



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021**

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 – 33 |

1044
CÓN
TN
KIỂM
C VII
TDP

U.N. 030
CỔ
CỔ
NA
THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001, và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 08 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng), cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NAV, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22/12/2006.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Điều hành tua du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ kho bãi và logistic.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và Tên | Chức vụ |
|--------------------------|----------|
| Bà Nguyễn Thị Hương Ngân | Chủ tịch |
| Ông Tôn Thất Mạnh | Ủy viên |
| Ông Đào Nguyên Thoại | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Minh Triết | Ủy viên |
| Ông Hoàng Kiều Phong | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| Họ và Tên | Chức vụ | Bổ nhiệm /Miễn nhiệm |
|----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Phi | Trưởng ban | Từ nhiệm ngày 14/08/2021 |
| Ông Nguyễn Đình Minh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tôn Nhân | Thành viên | |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và Tên | Chức vụ | Bổ nhiệm /Miễn nhiệm |
|----------------------|--|--|
| Ông Hoàng Kiều Phong | Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/02/2021 |
| Ông Hoàng Quốc Khánh | Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 05/02/2021 |
| Bà Trần Thị Mỹ Thanh | Kế toán trưởng kiêm phụ trách quản trị Công ty | Từ nhiệm chức vụ phụ trách quản trị Công ty ngày 01/09/2021 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hương Ngân chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Kiều Phong chức vụ Tổng Giám đốc đã được uỷ quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 theo Giấy uỷ quyền số 01-2021/UQ-NV ngày 05 tháng 02 năm 2021.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



HOÀNG KIỀU PHONG

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 234/2021/BCSX-HCM.01275

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Việt (được gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 11 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 01 tháng 03 năm 2021 và kết luận toàn phần cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 tại ngày 03 tháng 08 năm 2020.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 157.981.057.532 | 134.548.603.842 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 473.874.304 | 37.539.456.230 |
| Tiền | 111 | | 473.874.304 | 2.243.703.330 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 35.295.752.900 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 130.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2.1 | 130.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.838.953.286 | 17.234.831.001 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 10.101.550.766 | 4.449.125.288 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 357.371.944 | 300.091.944 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 8.755.499.328 | 12.805.017.703 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (375.468.752) | (319.403.934) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 7.861.478.777 | 13.551.351.360 |
| Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 11.155.035.197 | 16.926.140.213 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.293.556.420) | (3.374.788.853) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 806.751.165 | 1.222.965.251 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 552.019.191 | 209.653.483 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 221.374.911 | 1.013.311.768 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.12 | 33.357.063 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 15.624.098.315 | 45.976.752.537 |
| Tài sản cố định | 220 | | 4.125.998.315 | 4.478.652.537 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 4.125.998.315 | 4.478.652.537 |
| Nguyên giá | 222 | | 19.930.688.699 | 20.215.523.583 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15.804.690.384) | (15.736.871.046) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 900.098.950 | 900.098.950 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (900.098.950) | (900.098.950) |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 11.498.100.000 | 41.498.100.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.2.2 | 11.498.100.000 | 11.498.100.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2.1 | - | 30.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 173.605.155.847 | 180.525.356.379 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhọn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 63.180.213.269 | 69.289.893.954 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 60.693.413.269 | 62.778.493.954 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 1.402.266.653 | 1.680.189.746 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | - | 1.111.672.548 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 1.417.460.326 | 664.720.918 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 730.560.773 | 903.018.747 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 44.765.716 | 764.666.066 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.14 | 178.400.000 | 573.844.194 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15.1 | 56.598.777.861 | 56.637.730.515 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | 5.16 | 321.181.940 | 442.651.220 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 2.486.800.000 | 6.511.400.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15.2 | 2.486.800.000 | 6.511.400.000 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 110.424.942.578 | 111.235.462.425 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 110.424.942.578 | 111.235.462.425 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (190.000) | (190.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.243.398.279 | 12.243.398.279 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.181.734.299 | 18.992.254.146 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 12.592.270.146 | 1.618.305.349 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.589.464.153 | 17.373.948.797 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 173.605.155.847 | 180.525.356.379 |

TRẦN THỊ MỸ THANH
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



HOÀNG KIỀU PHONG

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến | Từ 01/01/2020 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 30/06/2021 | đến 30/06/2020 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 22.694.687.677 | 36.018.115.637 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần | 10 | 6.1 | 22.694.687.677 | 36.018.115.637 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 15.979.775.296 | 30.748.625.126 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 6.714.912.381 | 5.269.490.511 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 4.802.522.631 | 8.532.271.452 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | - | - |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 196.520.995 | 938.090.991 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 3.378.423.870 | 4.035.699.396 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.942.490.147 | 8.827.971.576 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 283.397.969 | 721.463.593 |
| Chi phí khác | 32 | 6.7 | 724.281.877 | 744.026.917 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (440.883.908) | (22.563.324) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.501.606.239 | 8.805.408.252 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.12 | 1.500.321.248 | 371.267.268 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.001.284.991 | 8.434.140.984 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 699 | 980 |

Thanh

TRẦN THỊ MỸ THANH
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



HOÀNG KIỀU PHONG

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| | | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.501.606.239 | 8.805.408.252 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 265.633.101 | 1.629.947.957 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | (25.167.615) | (37.935.860) |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.692.184.066) | (8.907.357.271) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 444.525.149 |
| Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.049.887.659 | 1.934.588.227 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (4.813.442.516) | 8.563.264.375 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 5.771.105.016 | 888.421.280 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | (6.989.622.942) | (11.328.037.469) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (342.365.708) | (989.502.864) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (751.299.829) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (360.900.000) | (353.174.723) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (4.436.638.320) | (1.284.441.174) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | - |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | 3.074.903.363 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (71.000.000.000) | (73.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | 36.000.000.000 | 64.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.691.040.394 | 16.839.321.543 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (26.308.959.606) | 10.914.224.906 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.319.984.000) | (9.844.601.266) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.319.984.000) | (9.844.601.266) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (37.065.581.926) | (214.817.534) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 37.539.456.230 | 3.245.292.406 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 473.874.304 | 3.030.474.872 |


TRẦN THỊ MỸ THANH
Người lập biểu/ Kế toán trưởng


HOÀNG KIỀU PHONG
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001, và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 08 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng), cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NAV, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22/12/2006.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Điều hành tua du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ kho bãi và logistic.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty liên kết

| Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|------------------------------------|--|---|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn | Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất kinh doanh các loại xi măng và các vật liệu liên kết dính. Kinh doanh sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và chế biến gỗ nguyên liệu, dịch vụ cảng sông nội địa, hợp tác sản xuất bê tông tươi | 34,49% | 34,49% | 34,49% |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 29 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn (ngân hàng thương mại Công ty mở tài khoản).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn (ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn (ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng đối với các công cụ ngắn hạn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 01 năm.

Chi phí sửa chữa kho và chi phí môi giới thuê kho

Chi phí sửa chữa kho và chi phí môi giới thuê kho phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Đối tượng | Quan hệ |
|---|---------------------|
| Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền mặt – VND | 129.604.586 | 266.352.543 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | |
| – VND | 344.156.855 | 1.730.436.516 |
| – USD (*) | 112.863 | 246.914.271 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 35.295.752.900 |
| | 473.874.304 | 37.539.456.230 |

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ là 6,25 USD tương đương 112.863 VND.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 |

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi kỳ hạn còn lại là ngắn hạn của các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 – 24 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhọn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn | 11.498.100.000 | - | (*) | 11.498.100.000 | - | (*) |
| | 11.498.100.000 | - | | 11.498.100.000 | - | |

Công ty nắm giữ 1.724.715 cổ phần, chiếm 34,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn là Sản xuất kinh doanh các loại xi măng và các vật loại kết dính, kinh doanh sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và chế biến gỗ nguyên liệu, dịch vụ cảng sông nội địa, hợp tác sản xuất bê tông tươi. Hiện tại công ty liên kết này vẫn đang hoạt động bình thường và kinh doanh có lãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Phát triển Sài Gòn.

(*) Tại ngày báo cáo Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Việt Metal Works | 9.672.056.141 | - |
| J3 Furniture Concepts | - | 3.575.186.660 |
| Công ty TNHH Truyền Hình Cấp Saigontourist | 584.249 | 429.260.764 |
| Các khách hàng khác | 428.910.376 | 444.677.864 |
| | 10.101.550.766 | 4.449.125.288 |

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn – Phải thu tiền cổ tức | - | - | 6.036.502.500 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Lãi dự thu | 8.603.821.001 | - | 6.695.965.290 | - |
| Thuế GTGT chưa kê khai | 127.478.787 | - | - | - |
| Tạm ứng | 20.000.000 | - | 45.531.721 | - |
| Các khoản phải thu khác | 4.199.540 | - | 27.018.192 | - |
| | 8.755.499.328 | - | 12.805.017.703 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.5 Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | 30/06/2021 | | Thời gian quá hạn | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |
| Công ty TNHH Phú Thành | trên 3 năm | 160.500.000 | 160.500.000 | trên 3 năm | 160.500.000 | 160.500.000 |
| Công ty TNHH Suwo | trên 3 năm | 133.871.944 | 133.871.944 | trên 3 năm | 133.871.944 | 133.871.944 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | trên 3 năm | 81.096.808 | 81.096.808 | trên 3 năm | 25.031.990 | 25.031.990 |
| | | 375.468.752 | 375.468.752 | | 319.403.934 | 319.403.934 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn VND | Nợ trả trước cho người bán VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 25.031.990 | 294.371.944 | 319.403.934 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 56.064.818 | - | 56.064.818 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 81.096.808 | 294.371.944 | 375.468.752 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.274.787.866 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.808.454.260 | (609.072.260) | 3.213.450.500 | (635.706.643) |
| Công cụ, dụng cụ | 11.579.551 | - | 14.190.351 | - |
| Thành phẩm | 7.050.213.520 | (2.681.484.160) | 13.137.939.562 | (2.728.711.210) |
| Hàng hóa | 10.000.000 | (3.000.000) | 560.560.000 | (10.371.000) |
| | 11.155.035.197 | (3.293.556.420) | 16.926.140.213 | (3.374.788.853) |

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền thuê đất | 318.995.423 | - |
| Chi phí sửa chữa kho | 158.816.768 | 137.431.511 |
| Chi phí môi giới | 70.875.000 | 42.525.003 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.332.000 | - |
| Chi phí tư vấn | - | 29.969.969 |
| | 552.019.191 | 209.653.483 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 16.595.882.765 | 1.516.573.295 | 2.018.265.123 | 84.802.400 | 20.215.523.583 |
| Giảm do thanh lý | (284.834.884) | - | - | - | (284.834.884) |
| Tại ngày 30/06/2021 | 16.311.047.881 | 1.516.573.295 | 2.018.265.123 | 84.802.400 | 19.930.688.699 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 13.162.567.084 | 1.405.610.441 | 1.083.891.121 | 84.802.400 | 15.736.871.046 |
| Khấu hao trong kỳ | 141.532.016 | 29.080.000 | 95.021.085 | - | 265.633.101 |
| Giảm do thanh lý | (197.813.763) | - | - | - | (197.813.763) |
| Tại ngày 30/06/2021 | 13.106.285.337 | 1.434.690.441 | 1.178.912.206 | 84.802.400 | 15.804.690.384 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.433.315.681 | 110.962.854 | 934.374.002 | - | 4.478.652.537 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 3.204.762.544 | 81.882.854 | 839.352.917 | - | 4.125.998.315 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 7.939.854.205 | 1.084.453.296 | 878.012.100 | 84.802.400 | 9.987.122.001 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 7.939.854.205 | 1.134.453.296 | 878.012.100 | 84.802.400 | 10.037.122.001 |

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 900.098.950 | 900.098.950 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 900.098.950 | 900.098.950 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 900.098.950 | 900.098.950 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 900.098.950 | 900.098.950 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | - | - |
| Tại ngày 30/06/2021 | - | - |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 900.098.950 | 900.098.950 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 900.098.950 | 900.098.950 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty TNHH Thành Lợi | 1.402.266.653 | 1.675.383.960 |
| Các nhà cung cấp khác | - | 4.805.786 |
| | <u>1.402.266.653</u> | <u>1.680.189.746</u> |

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| IVENA International Pte., Ltd | - | 1.066.599.660 |
| Các khách hàng khác | - | 45.072.888 |
| | <u>-</u> | <u>1.111.672.548</u> |

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2021 | |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|---------------------|
| | Phải nộp VND | Tăng trong kỳ VND | Số đã nộp VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 431.639.560 | 1.500.321.248 | (751.299.829) | 1.180.660.979 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 232.144.398 | 401.872.906 | (397.217.957) | 236.799.347 | |
| Tiền thuê đất | - | 637.990.853 | (671.347.916) | - | (33.357.063) |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 936.960 | 7.320.000 | (8.256.960) | - | - |
| | <u>664.720.918</u> | <u>2.547.505.007</u> | <u>(1.828.122.662)</u> | <u>1.417.460.326</u> | <u>(33.357.063)</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhọn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.501.606.239 | 8.805.408.252 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 7.501.606.239 | 8.805.408.252 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | (3.449.430.000) |
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | (2.704.069.193) |
| Thu nhập tính thuế | 7.501.606.239 | 2.651.909.059 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.500.321.248 | 530.381.812 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | 159.114.544 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.500.321.248 | 371.267.268 |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Chi phí phải trả theo đơn hàng | 44.692.528 | 209.379.005 |
| Trích trước chi phí điện | 73.188 | 47.479.306 |
| Chi phí khác | - | 507.789.755 |
| | 44.765.716 | 764.666.066 |

5.14 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê kho nhận trước | 178.400.000 | 573.844.194 |
| | 178.400.000 | 573.844.194 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 172.390.118 | 481.278.808 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH MTV - Cổ tức phải trả | 1.280.000.000 | 1.120.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 37.207.543 | 33.921.507 |
| Công ty CP Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (*) | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 106.650.000 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 2.530.200 | 2.530.200 |
| | 56.598.777.861 | 56.637.730.515 |

(*) Đây là khoản nhận tiền góp vốn liên doanh thành lập pháp nhân mới để đầu tư dự án tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0809/2016/HĐHT-NAV ngày 08/09/2016.

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.486.800.000 | 6.511.400.000 |
| | 2.486.800.000 | 6.511.400.000 |

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2021 VND | Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND | Chi quỹ trong kỳ VND | 30/06/2021 VND |
|-----------------|--------------------|--|----------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 176.262.114 | 119.715.360 | (155.000.000) | 140.977.474 |
| Quỹ phúc lợi | 266.389.106 | 119.715.360 | (205.900.000) | 180.204.466 |
| | 442.651.220 | 239.430.720 | (360.900.000) | 321.181.940 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.17 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| 6 tháng đầu năm 2020 | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 80.000.000.000 | (190.000) | 12.243.398.279 | 13.618.275.349 | 105.861.483.628 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 8.434.140.984 | 8.434.140.984 |
| Chia cổ tức năm 2019 | - | - | - | (11.999.970.000) | (11.999.970.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (343.279.812) | (343.279.812) |
| Trích thù lao HĐQT | - | - | - | (247.161.466) | (247.161.466) |
| Tại ngày 30/06/2020 | 80.000.000.000 | (190.000) | 12.243.398.279 | 9.462.005.055 | 101.705.213.334 |
| 6 tháng cuối năm 2020 | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2020 | 80.000.000.000 | (190.000) | 12.243.398.279 | 9.462.005.055 | 101.705.213.334 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 16.279.956.689 | 16.279.956.689 |
| Tạm ứng cổ tức 2020 | - | - | - | (5.599.986.000) | (5.599.986.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (668.442.790) | (668.442.790) |
| Trích thù lao HĐQT | - | - | - | (481.278.808) | (481.278.808) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 80.000.000.000 | (190.000) | 12.243.398.279 | 18.992.254.146 | 111.235.462.425 |
| Kỳ này | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 80.000.000.000 | (190.000) | 12.243.398.279 | 18.992.254.146 | 111.235.462.425 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 6.001.284.991 | 6.001.284.991 |
| Tạm ứng cổ tức năm 2020 | - | - | - | (6.399.984.000) | (6.399.984.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (239.430.720) | (239.430.720) |
| Trích thù lao HĐQT | - | - | - | (172.390.118) | (172.390.118) |
| Tại ngày 30/06/2021 | 150.000.000.000 | (190.000) | 1.023.541.276 | 18.181.734.299 | 110.424.942.578 |

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ % | VND | Tỷ lệ % |
| Cổ đông là pháp nhân | | | | |
| Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH MTV | 16.000.000.000 | 20,00 | 16.000.000.000 | 20,00 |
| Cổ đông là cá nhân | | | | |
| Bà Nguyễn Thị Hương Ngân | 25.684.420.000 | 32,11 | 17.178.320.000 | 21,47 |
| Ông Trần Bình Khôi | 16.450.400.000 | 20,56 | 16.090.400.000 | 20,11 |
| Ông Hoàng Kiều Phong | 8.042.260.000 | 10,05 | 358.500.000 | 0,45 |
| Bà Đỗ Thị Hiền Lương | 6.665.400.000 | 8,33 | 66.300.000 | 0,08 |
| Ông Nguyễn Minh Triết | - | - | 8.506.000.000 | 10,63 |
| Các cổ đông khác | 7.157.330.000 | 8,95 | 21.800.290.000 | 27,25 |
| Cổ phiếu quỹ | 190.000 | 0,00 | 190.000 | 0,00 |
| | 80.000.000.000 | 100,00 | 80.000.000.000 | 100,00 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhàn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.17.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20 | 20 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.999.980 | 7.999.980 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/21/BB.HĐQT-NAV ngày 08 tháng 04 năm 2021 như sau:

| | VND |
|--|---------------|
| • Tạm ứng cổ tức năm 2020 | 6.399.984.000 |
| • Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNCPP 6 tháng 2021 | 239.430.720 |
| • Trích thù lao HĐQT từ LNCPP 6 tháng 2021 | 172.390.118 |

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 6,25 | 11.592,12 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|----------------------------|--|--|
| Tổng doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 16.164.171.999 | 31.516.164.917 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.530.515.678 | 4.501.950.720 |
| | 22.694.687.677 | 36.018.115.637 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng | 15.363.074.985 | 30.156.299.719 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 616.700.311 | 592.325.407 |
| | 15.979.775.296 | 30.748.625.126 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhọn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.779.205.187 | 5.082.677.271 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 3.449.430.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 23.317.444 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 164.181 |
| | 4.802.522.631 | 8.532.271.452 |

6.4 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí dịch vụ xuất khẩu | 125.645.995 | - |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 70.875.000 | - |
| Chi phí bảo hành | - | 148.580.000 |
| Chi phí bán hàng khác | - | 789.510.991 |
| | 196.520.995 | 938.090.991 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.702.150.476 | 2.753.275.218 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 171.851.091 | 142.771.092 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.738.000 | 290.931.999 |
| Chi phí dự phòng | 56.064.818 | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 440.619.485 | 848.721.087 |
| | 3.378.423.870 | 4.035.699.396 |

6.6 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 375.250.000 |
| Thu nhập từ khoản xóa nợ phải trả | - | 299.501.768 |
| Thu nhập khác | 283.397.969 | 46.711.825 |
| | 283.397.969 | 721.463.593 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

6.7 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Xoá nợ phải thu | 637.260.756 | 299.501.768 |
| Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 87.021.121 | - |
| Chi phí khác | - | 444.525.149 |
| | 724.281.877 | 744.026.917 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.001.284.991 | 8.434.140.984 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (239.430.720) | (343.279.812) |
| - Trích thù lao HĐQT | (172.390.118) | (247.161.466) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.589.464.153 | 7.843.699.706 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 7.999.980 | 7.999.980 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 699 | 980 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 7.999.980 | 7.999.980 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 7.999.980 | 7.999.980 |

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.445.609.568 | 20.349.107.949 |
| Chi phí nhân công | 2.702.150.476 | 8.706.820.544 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 265.633.101 | 1.629.947.957 |
| Chi phí khác | 1.141.327.016 | 4.255.638.702 |
| | 19.554.720.161 | 34.941.515.152 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhọn Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2021 | | | |
| Phải trả người bán | 1.402.266.653 | - | 1.402.266.653 |
| Phải trả khác | 58.920.745.916 | - | 58.920.745.916 |
| | 60.323.012.569 | - | 60.323.012.569 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | | | |
| Phải trả người bán | 1.680.189.746 | - | 1.680.189.746 |
| Phải trả khác | 63.398.596.266 | - | 63.398.596.266 |
| | 65.078.786.012 | - | 65.078.786.012 |

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng | 10.020.453.958 | 4.424.093.298 | 10.020.453.958 | 4.424.093.298 |
| Các khoản phải thu khác | 8.608.020.541 | 12.759.485.982 | 8.608.020.541 | 12.759.485.982 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 130.000.000.000 | 95.000.000.000 | 130.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 473.874.304 | 37.539.456.230 | 473.874.304 | 37.539.456.230 |
| | 149.102.348.803 | 149.723.035.510 | 149.102.348.803 | 149.723.035.510 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 1.402.266.653 | 1.680.189.746 | 1.402.266.653 | 1.680.189.746 |
| Phải trả khác | 58.920.745.916 | 63.398.596.266 | 58.920.745.916 | 63.398.596.266 |
| | 60.323.012.569 | 65.078.786.012 | 60.323.012.569 | 65.078.786.012 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2021, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng).

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

18F Tầng Nhon Phú, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Tiền lương và các khoản thù lao | 388.279.164 | 280.000.000 |

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn | | |
| Nhận cổ tức | 6.036.502.500 | 12.073.005.000 |
| Cổ tức được chia | - | 3.449.430.000 |
| Thanh lý tài sản | - | 2.507.149.000 |

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.2.2, 5.4.

8.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính vì Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu là kinh doanh dịch vụ kho bãi và logistic và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ MỸ THANH
Người lập/ Kế toán trưởng



HOÀNG KIỀU PHONG
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2021

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 222 00237
Fax : +84 28 222 00265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 292 3827 888
Fax : +84 292 3823 209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax : +84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn